

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : NANOBYK-3605
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Additive to Improve Mechanical Properties

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH
Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel
Điện thoại : +49 281 670-23532
Telefax : +49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 4
Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2A
Nhạy cảm với da : Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo :

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm :

H227 Chất lỏng dễ cháy.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Các lưu ý phòng ngừa

:

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.

P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P403 Lưu giữ ở nơi thoáng khí tốt.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤTĐơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Nanoparticle dispersion**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Hexamethylene diacrylate	13048-33-4	>= 30 - < 50
2,6-di-tert-Butyl-p-cresol	128-37-0	>= 0,1 - < 0,25
Cyclohexane	110-82-7	>= 0,1 - < 0,25

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾLời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Carbon đioxit (CO2)
Hóa chất khô
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit
silicone compounds
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
Vì lý do an toàn trong trường hợp hoá hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 000000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.
Không được hít hơi/bụi.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc.
Để tại nơi thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
2,6-di-tert-Butyl-p-cresol	128-37-0	TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi)	2 mg/m ³	ACGIH
Cyclohexane	110-82-7	TWA	500 mg/m ³	VN OEL
		STEL	1.000 mg/m ³	VN OEL
		TWA	100 ppm	ACGIH

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
Cyclohexane	110-82-7	1,2-Cyclohexanediol	Nước tiểu	Cuối ca vào cuối tuần làm việc	50 mg/g creatinin	ACGIH BEI

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

Vật liệu : Cao su nitrile
Thời gian thấm : > 480 min
Độ dày của găng : 0,4 mm

Ghi chú

: Mang găng tay thích hợp.

Bảo vệ mắt

: Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khí

Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.

Bảo vệ da và cơ thể

: Quần áo không thấm.

Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh

: Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.

Không hút thuốc khi sử dụng.

Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái

: Sự phân tán

Màu sắc

: không màu, màu trong mờ, trong suốt

Mùi đặc trưng

: giống mùi acrylic

Ngưỡng mùi

: chưa có dữ liệu

Độ pH

: 7 (20 °C)

Nồng độ: 1 %

Phương pháp: Universal pH-value indicator

Điểm/ khoảng nóng chảy

: < 10 °C

Phương pháp: derived

Điểm sôi ban đầu

: 107 °C

Phương pháp: derived

Điểm cháy

: Khoảng 79 °C

Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755

Tỷ lệ hóa hơi

: chưa có dữ liệu

Tính dễ cháy (chất lỏng)

: Duy trì sự cháy

Giới hạn trên của cháy nổ

: chưa có dữ liệu

Giới hạn dưới của cháy nổ

: chưa có dữ liệu

Áp suất hóa hơi

: 0,02 hPa (20 °C)

Phương pháp: derived

Tỷ trọng hơi tương đối

: chưa có dữ liệu

Tỷ trọng tương đối

: chưa có dữ liệu

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 000000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Khối lượng riêng	:	Khoảng 1,390 g/cm ³ (20 °C, 1.013 hPa) Phương pháp: 4 deaerated (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan	:	
Độ hòa tan trong nước	:	tối đa 0,00001 g/l
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt	:	
Độ nhớt, động lực	:	Khoảng 50 mPa.s (20 °C) Phương pháp: P/K 20°C
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	:	Các axit và bazơ Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Hexamethylene diacrylate:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): 3.650 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 000000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

2,6-di-tert-Butyl-p-cresol:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 6.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có

Cyclohexane:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: Không có thông tin.

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 32,88 mg/l
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: không

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: Không có thông tin.

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

Thành phần:**Hexamethylene diacrylate:**

Loài: Thỏ
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Kích ứng da
GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Thành phần:**Hexamethylene diacrylate:**

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Cyclohexane:

Loài: Thỏ

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Kết quả: Kích ứng nhẹ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: Không có thông tin.

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:

Hexamethylene diacrylate:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Gây mẫn cảm.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu trong ống thí nghiệm
Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu trong cơ thể

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu
Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính hô hấp**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

: Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

: Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Hexamethylene diacrylate:**Nhân tố M (Nguy hại cấp tính
đối với môi trường thủy sinh) : 1**2,6-di-tert-Butyl-p-cresol:**Độc đối với cá : LC50: 199 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 hĐộc đối với tảo : EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 0,42 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, C.3
GLP: cóNhân tố M (Nguy hại cấp tính
đối với môi trường thủy sinh) : 1Nhân tố M (Nguy hại mãn
tính đối với môi trường thủy
sinh) : 1**Cyclohexane:**Độc đối với cá : LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 4,53 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: Không có thông tin.

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,9 mg/l

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

và các động vật không
xương sống thủy sinh khácThời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: không

Độc đối với tảo

: (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 9,317 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: cóNhân tố M (Nguy hại cấp tính
đối với môi trường thủy sinh) : 1
Nhân tố M (Nguy hại mãn
tính đối với môi trường thủy
sinh) : 1**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Hexamethylene diacrylate:**Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 310
GLP: có**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Hexamethylene diacrylate:**Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 2,81 (25 °C)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107**Cyclohexane:**Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 3,44 (25 °C)
Độ pH: 7
GLP: Không có thông tin.**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 000000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

- Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
- Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

- Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.
(Hexandiol diacrylate)
- Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9

IATA-DGR

- Số UN/ID : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s.
(Hexandiol diacrylate)
- Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : Miscellaneous Dangerous Goods
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 964
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 964

Mã IMDG

- Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.
(Hexandiol diacrylate)
- Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9
Mã EmS : F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương : có
Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

NANOBYK-3605

Mã sản phẩm: 00000000000126547

Phiên bản 5.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.